

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 265/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện**

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện.

Điều 2. Người nộp phí, lệ phí

Người nộp lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này là các tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

Điều 3. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cục Tần số vô tuyến điện (trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông) là tổ chức thu phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Mức thu phí, lệ phí

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện.

2. Lệ phí cấp giấy phép được tính cho từng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

a) Lệ phí gia hạn giấy phép được tính bằng 20% mức lệ phí cấp giấy phép;

b) Lệ phí sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép: không phải ấn định lại tần số, bằng 20% mức lệ phí cấp giấy phép; phải ấn định lại tần số, bằng lệ phí cấp giấy phép.

3. Phí sử dụng tần số vô tuyến điện được tính theo đơn vị tháng. Trường hợp tổng thời gian sử dụng dưới 01 tháng thì được tính là 01 tháng. Trường hợp tổng thời gian sử dụng từ 01 tháng trở lên, nếu phần lẻ từ 15 ngày trở lên thì tính lên thành 01 tháng, nếu phần lẻ dưới 15 ngày thì không tính phần lẻ.

Ví dụ: Ông A sử dụng tần số vô tuyến điện với tổng thời hạn là 14 ngày thì phí sử dụng tần số vô tuyến điện được tính cho 1 tháng.

Ông B sử dụng tần số vô tuyến điện từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 15 tháng 01 năm 2018 với tổng thời hạn là 12 tháng và 15 ngày thì phí sử dụng tần số vô tuyến điện được tính cho 13 tháng.

Ông C sử dụng tần số vô tuyến điện từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 14 tháng 01 năm 2018 với tổng thời hạn là 12 tháng và 14 ngày thì phí sử dụng tần số vô tuyến điện được tính cho 12 tháng.

4. Lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện thu bằng đồng Việt Nam.

Điều 5. Trường hợp miễn thu phí

1. Đài vô tuyến điện của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế tại Việt Nam, đoàn đại biểu cấp cao nước ngoài đến thăm Việt Nam thuộc diện ưu đãi, miễn trừ ngoại giao.

2. Đài vô tuyến điện chỉ phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng sử dụng tần số cho mục đích an ninh, quốc phòng theo quy định tại Điều 45 Luật tần số vô tuyến điện.

3. Đài vô tuyến điện phục vụ nhiệm vụ phòng chống thiên tai, lụt bão sử dụng các tần số cho mạng thông tin phòng chống thiên tai, lụt bão.

4. Đài vô tuyến điện sử dụng tần số cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu nạn theo quy định.

5. Đài vô tuyến điện phục vụ trực tiếp việc tìm kiếm, cứu nạn thuộc Hệ thống tổ chức tìm kiếm, cứu nạn của các Bộ, ngành Trung ương và địa phương.

6. Đài vô tuyến điện của các tổ chức từ thiện phục vụ hoạt động nhân đạo.

7. Đài vô tuyến điện thuộc mạng viễn thông dùng riêng phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

8. Đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.

9. Đài truyền thanh không dây thuộc quản lý của phường, xã hoặc đơn vị hành chính tương đương (nếu có).

10. Máy phát thanh, phát hình phát sóng chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu, phát với công suất từ 100 w trở xuống trên địa bàn các huyện nghèo, huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao theo quy định của Nhà nước.

11. Đài vệ tinh không gian được tạm thời miễn thu phí sử dụng tần số vô tuyến điện đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2018.

Điều 6. Kê khai, nộp phí và lệ phí

1. Đối với người nộp phí, lệ phí thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân chỉ được nhận giấy phép sau khi đã nộp đủ lệ phí cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nộp đủ lần thứ nhất phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện nộp phí sử dụng tần số vô tuyến điện như sau:

- Đối với mạng viễn thông công cộng; máy phát thanh, truyền hình của trung ương, địa phương, doanh nghiệp truyền dẫn phát sóng phát thanh, truyền hình; mạng, đài vô tuyến điện của các cơ quan Nhà nước:

+ Giấy phép có thời hạn hiệu lực từ 12 tháng trở xuống: Nộp một lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp trước khi nhận giấy phép theo Thông báo phí, lệ phí của Cục Tần số vô tuyến điện.

+ Giấy phép có thời hạn hiệu lực trên 12 tháng:

Phí sử dụng 12 tháng đầu tiên: Nộp một lần cho 12 tháng sử dụng đầu tiên trước khi nhận được giấy phép theo Thông báo phí, lệ phí của Cục Tần số vô tuyến điện.

Phí sử dụng của các năm tiếp theo: Nộp một lần hàng năm trước thời điểm bắt đầu chu kỳ tính phí của 12 tháng tiếp theo, theo Thông báo phí, lệ phí của Cục Tần số vô tuyến điện. Riêng đối với giấy phép sử dụng băng tần 1800 MHz được nộp tối đa không quá hai lần theo Thông báo phí, lệ phí của Cục Tần số vô tuyến điện, cụ thể: Lần thứ nhất tối thiểu 50% tổng số tiền phí phải nộp trước thời điểm bắt đầu chu kỳ tính phí của 12 tháng tiếp theo; lần thứ hai nộp toàn bộ số tiền phí còn lại trước ngày 20 tháng 11 hàng năm.

Quy định này không hạn chế tổ chức, cá nhân nộp một lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

- Đối với các trường hợp còn lại:

+ Giấy phép có thời hạn hiệu lực từ 12 tháng trở xuống: Nộp một lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp trước khi nhận giấy phép theo Thông báo phí, lệ phí của Cục Tần số vô tuyến điện.

+ Giấy phép có thời hạn hiệu lực trên 12 tháng: Nộp một lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho một nửa thời hạn hiệu lực của giấy phép được cấp, nhưng không ít hơn 12 tháng trước khi nhận giấy phép, theo Thông báo phí, lệ phí của Cục Tần số vô tuyến điện; Phí sử dụng tần số của các năm tiếp theo nộp một lần hàng năm theo Thông báo phí, lệ phí của Cục Tần số vô tuyến điện.

Quy định này không hạn chế tổ chức, cá nhân nộp một lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.

2. Đối với tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện như sau:

a) Chậm nhất ngày 15 hàng tháng, tổ chức thu phí phải chuyển số tiền phí phải nộp ngân sách nhà nước của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước;

b) Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai phí, lệ phí theo tháng, quyết toán phí theo năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và nộp phí, lệ phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 7. Hoàn trả phí

Tổ chức, cá nhân ngừng sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trước thời hạn quy định tại giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thì chỉ được hoàn trả phần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho thời gian còn lại của giấy phép nếu thời gian còn lại này từ 90 ngày trở lên.

Thời gian còn lại của giấy phép được tính kể từ ngày tổ chức, cá nhân chính thức ngừng sử dụng nhưng không trước ngày Cục Tần số vô tuyến điện nhận được thông báo ngừng.

Điều 8. Quản lý sử dụng phí, lệ phí

1. Tổ chức thu lệ phí có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Tổ chức thu phí được trích 50% (năm mươi phần trăm) số tiền phí thu được để chi phí cho việc quản lý và thu phí theo chế độ quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí, Thông tư số 97/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với Cục Tần số vô tuyến điện.

Số còn lại 50% (năm mươi phần trăm) nộp vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

2. Thông tư này thay thế các văn bản sau:

a) Thông tư số 112/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Thông tư số 87/2015/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2015 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 112/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện.

3. Đối với phần lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện mà Cục Tần số vô tuyến điện đã gửi Thông báo về phí, lệ phí trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không truy thu, truy hoàn phần chênh lệch lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo Biểu mức thu quy định tại Thông tư này.

4. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, kê khai, nộp phí và lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

5. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

**BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ
VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 265/2016/TT-BTC
ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN:

STT	Chỉ tiêu	Mức thu một lần cấp (1.000 đồng)
I	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện⁽¹⁾:	
	Đối với các nghiệp vụ vô tuyến điện (trừ các khoản từ 2 đến 5 mục I này)	
1	$P \leq 1 \text{ w}$	50
	$1\text{w} < P \leq 15\text{w}$	300
	$P > 15 \text{ w}$	600
2	Đối với tuyến vi ba, đài tàu biển, tàu bay	500
3	Đối với thiết bị vô tuyến điện nghiệp dư	240
4	Đối với đài vô tuyến điện đặt trên các phương tiện nghề cá, đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá	50
5	Đối với phát thanh, truyền hình:	
5.1	Cấp cho các đơn vị là cơ quan báo chí, doanh nghiệp truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình	1.000
5.2	Cấp cho tổ chức, cá nhân khác	200
II	Giấy phép sử dụng băng tần	10.000
III	Giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh	10.000

⁽¹⁾ Lệ phí cấp giấy phép được tính cho từng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện. Đối với trường hợp cấp phép theo mạng, theo hệ thống hoặc theo đài, lệ phí cấp giấy phép được tính theo máy phát có công suất lớn nhất trong mạng, trong hệ thống hoặc đài.

B. PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN
(*Khi cấp phép chính thức*)

STT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1.000 đồng)
I	NGHIỆP VỤ CỐ ĐỊNH	
1	Tần số dưới 30 MHz: Tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát, tính theo băng tần và độ rộng băng tần chiếm dụng (BW) ⁽²⁾ :	
	BW ≤ 5 kHz	800
	BW > 5 kHz	1.200
2	Tần số từ 30 MHz trở lên: Tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát, tính theo băng tần và độ rộng băng tần chiếm dụng	
	Băng tần từ 30 MHz đến 500 MHz:	
2.1	BW ≤ 12,5 kHz	800
	12,5 kHz < BW ≤ 25 kHz	1.200
	25 kHz < BW ≤ 200 kHz	1.800
	200 kHz < BW ≤ 500 kHz	3.000
	500 kHz < BW ≤ 2.000 kHz	5.400
	BW > 2.000 kHz	6.500
2.2	Băng tần trên 500 MHz đến 1.000 MHz:	
	BW ≤ 12,5 kHz	700
	12,5 kHz < BW ≤ 25 kHz	1.000
	25 kHz < BW ≤ 200 kHz	1.600
	200 kHz < BW ≤ 500 kHz	2.800
	500 kHz < BW ≤ 2.000 kHz	5.200
2.3	Băng tần trên 1 GHz đến 3 GHz:	
	BW ≤ 3.500 kHz	1.400
	3.500 kHz < BW ≤ 7.000 kHz	1.600
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	2.200
	BW > 14.000 kHz	4.000
2.4	Băng tần trên 3 GHz đến 8,5 GHz:	
	BW ≤ 3.500 kHz	1.100
	3.500 kHz < BW ≤ 7.000 kHz	1.300
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	1.500

STT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1.000 đồng)
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	2.000
	BW > 28.000 kHz	3.200
2.5	Băng tần trên 8,5 GHz đến 15,35 GHz:	
	BW ≤ 3.500 kHz	1.000
	3.500 kHz < BW ≤ 7.000 kHz	1.100
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	1.300
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	1.800
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	3.000
	BW > 56.000 kHz	3.500
2.6	Băng tần trên 15,35 GHz đến 23,6 GHz:	
	BW ≤ 7.000 kHz	900
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	1.100
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	1.600
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	2.700
2.7	Băng tần trên 23,6 GHz:	
	BW ≤ 7.000 kHz	800
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	900
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	1.200
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	2.000
3	Vi ba điểm - đa điểm, vi ba phát thanh, truyền hình lưu động: tính trên mỗi tần số được ấn định trên một trạm chính	
	Băng tần từ 23,6 GHz trở xuống:	
	BW ≤ 2.000 kHz	3.000
	2.000 kHz < BW ≤ 3.500 kHz	4.400
	3.500 kHz < BW ≤ 7.000 kHz	6.000
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	7.200
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	10.200
28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	14.000	
3.1	BW > 56.000 kHz	18.000
	Băng tần trên 23,6 GHz:	
3.2	BW ≤ 7.000 kHz	2.800

STT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1.000 đồng)
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	3.200
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	4.000
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	6.800
	BW > 56.000 kHz	8.200
4	Điện thoại không dây loại kéo dài thuê bao, hệ thống điện thoại không dây đa điểm và các loại tương đương (tính trên mỗi trạm chính):	
4.1	Đối với thiết bị sử dụng tần số cố định, tính trên mỗi tần số được ấn định	Bằng 20% mức phí tương ứng quy định ở khoản 2 mục I này
4.2	Đối với thiết bị lựa chọn tần số tự động, tính trên cả đoạn băng tần hoạt động	Bằng 5% mức phí tương ứng quy định ở khoản 2 mục I này
II	NGHIỆP VỤ DI ĐỘNG	
1	Nghiệp vụ di động hàng hải	
1.1	Đài bờ: tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát	
	Cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:	
	- Sử dụng tần số thuộc băng tần MF/HF	5.000
1.1.1	- Sử dụng tần số thuộc băng tần VHF	2.500
	- Sử dụng tần số theo quy hoạch để liên lạc với phương tiện nghề cá	1.500
1.1.2	Không cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng	Bằng 30% mức phí tương ứng quy định ở điểm 1.1.1 khoản 1 mục II này
	Đài tàu (tính trên 01 đài tàu và theo từng chủng loại thiết bị vô tuyến điện trang bị trên tàu):	
	- Thiết bị VHF;	1.000
	- Thiết bị MF/HF;	1.500
1.2	- Thiết bị Inmarsat;	2.000
	- Thiết bị dẫn đường hàng hải;	500
	- Thiết bị khác ngoài các thiết bị trên (trừ thiết bị chỉ dùng cho mục đích phục vụ cấp cứu, cứu nạn; thiết bị chỉ thu)	500

STT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1.000 đồng)
2	Nghiệp vụ di động hàng không	
2.1	Đài mặt đất thuộc nghiệp vụ di động hàng không (tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát)	1.200
2.2	Đài máy bay (tính trên 01 máy bay)	
	Đối với máy bay hành khách:	
2.2.1	- Dưới 38 chỗ	2.400
	- Từ 38 đến 100 chỗ	3.800
	- Trên 100 chỗ	4.200
	Đối với máy bay vận tải:	
2.2.2	- Trọng tải dưới 20 tấn	2.400
	- Trọng tải từ 20 đến 80 tấn	3.800
	- Trọng tải trên 80 tấn	4.200
2.2.3	Đối với máy bay không theo tuyến cố định:	2.000
3	Nghiệp vụ di động mặt đất	
3.1	Mạng viễn thông di động mặt đất nhắn tin dùng riêng (tính trên tần số phát được ấn định trên 1 máy phát, theo phạm vi hoạt động):	
	- Trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	5.000
	- Trong một khu nhà hoặc tương đương	1.000
3.2	Mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động, mạng viễn thông di động mặt đất trung kế: Tính trên mỗi tần số được ấn định để sử dụng trong mạng và theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc theo phạm vi hoạt động:	
3.2.1	Độ rộng băng tần chiếm dụng của kênh tần số được ấn định là 12,5 kHz:	
	- Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ	11.000
	- Các tỉnh khác	5.000
3.2.2	Độ rộng băng tần chiếm dụng của kênh tần số được ấn định là 25 kHz	Bằng 200% mức phí tại điểm 3.2.1 khoản 3 mục II này
3.2.3	Độ rộng băng tần chiếm dụng của kênh tần số được ấn định là 6,25 kHz	Bằng 50% mức phí tại điểm 3.2.1 khoản 3 mục II này

STT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1.000 đồng)	
3.2.4	Mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ chỉ gồm các thiết bị có công suất phát $P \leq 5w$; Mạng dùng chung tần số	Bằng 10% mức phí tương ứng tại các điểm 3.2.1, 3.2.2, 3.2.3 khoản 3 mục II này	
3.3	Mạng viễn thông di động mặt đất công cộng sử dụng băng tần số (tính trên mỗi MHz của băng tần được cấp, trên phạm vi toàn quốc)		
3.3.1	Nhóm băng tần ≤ 2.200 MHz	1.300.000	
3.3.2	Nhóm băng tần > 2.200 MHz	650.000	
4	Nghiệp vụ vô tuyến điện khác		
4.1	Đài di động đặt trên tàu sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động (tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát)	1.200	
4.2	Đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghệ cá (tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát)	300	
III	NGHIỆP VỤ QUẢNG BÁ		
1	Truyền hình		
1.1	Mạng đa tần: máy phát hình, phát sóng chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của Trung ương, tính trên mỗi kênh tần số được ấn định theo mức công suất phát và vị trí đặt máy phát (đối với các đơn vị, doanh nghiệp truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình số mặt đất được cấp phép sử dụng nhiều kênh tần số tại một điểm phát sóng, mức phí quy định tại điểm 1.1 khoản 1 mục III này chỉ áp dụng cho một kênh tần số tại một điểm phát sóng; đối với các kênh tần số còn lại, áp dụng mức phí quy định tại điểm 1.3 khoản 1 mục III này):	Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh; Hải Phòng; Đà Nẵng; Cần Thơ	Các tỉnh, thành phố khác
	Đối với phân kênh là 8 MHz		
	$P > 20$ kW	24.000	18.000
1.1.1	10 kW $< P \leq 20$ kW	20.000	14.000
	5 kW $< P \leq 10$ kW	16.000	11.000
	2 kW $< P \leq 5$ kW	12.000	9.000

STT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1.000 đồng)	
	500 W < P ≤ 2 kW	4.000	1.500
	100 W < P ≤ 500 W	1.000	500
	P ≤ 100 W	200	100
1.1.2	Đối với phân kênh ΔB MHz nhỏ hơn 8 MHz	Bằng (ΔB/8) mức phí tương ứng tại điểm 1.1.1 khoản 1 mục III này	
1.2	Mạng đa tần: Máy phát hình, phát sóng kênh chương trình truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của địa phương (đối với các đơn vị, doanh nghiệp truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình số mặt đất được cấp phép sử dụng nhiều kênh tần số tại một điểm phát sóng, mức phí quy định tại điểm 1.2 khoản 1 mục III này chỉ áp dụng cho một kênh tần số tại một điểm phát sóng; đối với các kênh tần số còn lại, áp dụng mức phí quy định tại điểm 1.3 khoản 1 mục III này)	Bằng 50% mức phí tương ứng tại điểm 1.1 khoản 1 mục III này	
1.3	Mạng đa tần: Máy phát hình, phát sóng kênh chương trình khác, không phải kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu	Bằng 300% mức phí tương ứng tại điểm 1.1 khoản 1 mục III này	
1.4	Mạng đơn tần	Bằng 70% mức phí tương ứng tại các điểm 1.1, 1.2, 1.3 khoản 1 mục III này	
2	Phát thanh, truyền thanh		
2.1	Phát thanh: tính trên mỗi kênh tần số được ấn định, theo các mức công suất phát (P): P > 5 kW 2 kW < P ≤ 5 kW 1 kW < P ≤ 2 kW 300 W < P ≤ 1 kW P ≤ 300 W	4.800 3.000 1.400 300 100	
2.2	Đài truyền thanh không dây của tổ chức, doanh nghiệp (tính trên mỗi kênh tần số được ấn định)	1.500	

STT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1.000 đồng)
IV	NGHIỆP VỤ CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH, DI ĐỘNG QUA VỆ TINH	
1	Đài vệ tinh trái đất	
	Đài vệ tinh trái đất, tính theo độ rộng băng tần phát (trừ các điểm 1.2, 1.3, 1.4 khoản 1 mục IV này) có độ rộng băng tần chiếm dụng (BW):	
1.1	$BW \leq 150 \text{ kHz}$	1.000
	$150 \text{ kHz} < BW \leq 2 \text{ MHz}$	5.000
	$2 \text{ MHz} < BW \leq 18 \text{ MHz}$	30.000
	$18 \text{ MHz} < BW \leq 36 \text{ MHz}$	50.000
	$BW > 36 \text{ MHz}$	60.000
1.2	Đối với các trạm đầu cuối cố định sử dụng chung dải tần đường lên vệ tinh, có độ rộng băng tần phát thay đổi theo nhu cầu sử dụng, thuộc hệ thống đa truy cập qua vệ tinh: mức phí tính cho mỗi trạm đầu cuối	1.000
1.3	Thiết bị đầu cuối thuê bao thuộc hệ thống thông tin di động qua vệ tinh: mức phí tính cho mỗi thiết bị	240
1.4	Đối với đài vệ tinh trái đất sử dụng tần số trong băng tần từ 12,75 GHz đến 13,25 GHz; đài vệ tinh trái đất chỉ thu (tính theo độ rộng băng tần thu)	Bằng 70% mức phí tương ứng quy định tại điểm 1.1 khoản 1 mục IV này
2	Đài vệ tinh không gian , tính cho mỗi bộ phát đáp với băng thông 36 MHz. (Đối với bộ phát đáp có băng thông khác (ΔB MHz), mức phí được tính bằng $(\Delta B/36)$ mức tương ứng)	10.000
V	NGHIỆP VỤ VÔ TUYẾN XÁC ĐỊNH	
	Đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến xác định (trừ ra-đa đặt trên tàu biển, máy bay, phương tiện nghề cá): tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát, theo băng tần và độ rộng băng tần chiếm dụng	
1	Băng tần từ 23,6 GHz trở xuống:	
	$BW \leq 2.000 \text{ kHz}$	3.000
	$2.000 \text{ kHz} < BW \leq 3.500 \text{ kHz}$	4.400
	$3.500 \text{ kHz} < BW \leq 7.000 \text{ kHz}$	6.000

STT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1.000 đồng)
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	7.200
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	10.200
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	14.000
	BW > 56.000 kHz	18.000
2	Băng tần trên 23,6 GHz:	
	BW ≤ 7.000 kHz	2.800
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	3.200
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	4.000
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	6.800
	BW > 56.000 kHz	8.200
VI	NGHIỆP VỤ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ	
	Vô tuyến điện nghiệp dư , tính trên băng tần được cấp phép, theo quy định về băng tần cho nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư	240

⁽²⁾ Độ rộng băng tần chiếm dụng được tính theo các thông số của máy phát được cấp phép hoặc được ghi cụ thể trong giấy phép.

C. PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN
(Khi cấp phép thử nghiệm)

STT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1.000 đồng)
I	Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông	
1	Đối với băng tần số, tính trên mỗi MHz của băng tần được cấp trên một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	40.000
2	Đối với kênh tần số	Bằng 30% mức phí của loại phí sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại Phần B Biểu mức thu
II	Thử nghiệm tính năng kỹ thuật của hệ thống phục vụ cho việc giới thiệu công nghệ, thiết bị, nghiên cứu, chế tạo...	
1	Đối với băng tần số, tính trên mỗi MHz của băng tần được cấp trên một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2.000
2	Đối với kênh tần số	Bằng 3% mức phí của loại phí sử dụng tần số vô tuyến điện quy định tại Phần B Biểu mức thu